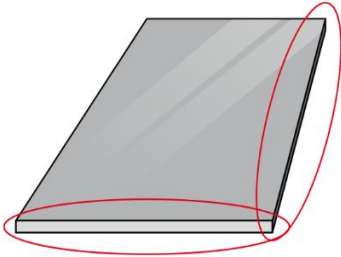
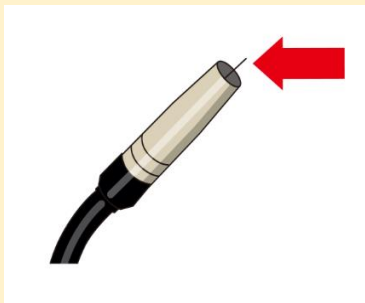
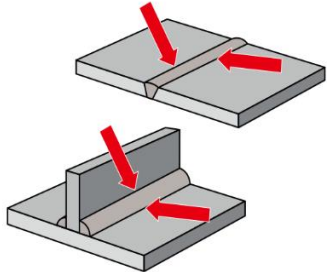


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	表	おもて	Mặt trước				
2	裏	うら	Mặt sau				
3	端	はし	Đầu				
4	先端	せんたん	Đỉnh, chóp				
5	(溶接の) 始まり	(ようせつの) はじまり	Điểm bắt đầu, chỗ bắt đầu (hàn)	=始端部 (したんぶ)			
6	(溶接の) 終わり	(ようせつの) おわり	Điểm kết thúc, chỗ kết thúc (hàn)	=終端部 (しゅうたんぶ)			
7	止端	したん	Chân mối hàn	Chỗ mà mặt vật liệu chính và mặt mối hàn giao nhau.			
8	方向	ほうこう	Hướng				
9	逆	ぎゃく	Ngược lại				
10	表面	ひょうめん	Bề mặt				
11	位置	いち	Vị trí				
12	垂直	すいちょく	Thẳng đứng				

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
13	水平	すいへい	Ngang				
14	角	かど	Góc				
15	面	めん	Mặt				
16	中心	ちゅうしん	Chính giữa				
17	周り	まわり	Xung quanh				
18	溝	みぞ	Rãnh				
19	間隔	かんかく	Khoảng cách				
20	プラス極	ぷらすきょく	Cực dương				
21	マイナス極	まいなすきょく	Cực âm				